

Số: 46 /2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Thực hiện Thông báo số 347/TB-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của đồng chí Võ Văn Minh – Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 73- Khóa X;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2143/TTr-SNNPTNT ngày 26 tháng 8 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng chính phủ;
- Các bộ: NNPTNT; TC, XD, TNMT, TP;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Mai Hùng Dũng**

## QUY ĐỊNH

### Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Kèm theo Quyết định số: 46 /2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

##### 2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các đơn vị khác có liên quan đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

#### Điều 2. Nguyên tắc bồi thường

1. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Chỉ thực hiện bồi thường tài sản tồn tại trên đất bị thu hồi trước ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; đồng thời đã được kiểm kê của cơ quan chức năng. Không bồi thường, hỗ trợ tài sản do người bị thu hồi đất xây dựng, trồng hoặc nuôi sau ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

3. Đối với những loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong Quy định ban hành kèm theo Quyết định này, khi bồi thường, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng của Ủy ban nhân dân cấp huyện khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư cấp huyện xem xét, đề xuất phương án giá

theo thực tế, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt mức bồi thường thiệt hại.

4. Đối với cây trồng trong chậu, cây trồng trong bầu ươm, cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển và vật nuôi là thủy sản có thể di chuyển đến địa điểm khác thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện căn cứ thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra (nếu có) đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư cấp huyện xem xét ban hành giá theo thực tế và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

## **Chương II**

### **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**

#### **Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng**

##### **1. Đối với cây trồng hằng năm**

Mức bồi thường được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật đất đai năm 2024.

##### **2. Đối với cây trồng lâu năm**

a) Mức bồi thường được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2024.

b) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại thì mức bồi thường được tính theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật đất đai năm 2024.

##### **3. Đối với cây lâm nghiệp**

a) Đối với cây lâm nghiệp do cá nhân và tổ chức tự trồng thì mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

b) Đối với cây lâm nghiệp trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì mức bồi thường được tính theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật đất đai năm 2024.

##### **4. Nhóm cây cảnh trang trí**

Đối với nhóm cây cảnh trang trí, mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

5. Chủ sở hữu cây trồng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

*(Kèm theo Phụ lục I. Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng)*

#### **Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản**

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường theo quy định, giá trị bồi thường không bao gồm giá trị đầu tư ao hồ.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển gây ra.

4. Chủ sở hữu vật nuôi là thủy sản quy định khoản 1, 2, 3 Điều này được tự thu hồi vật nuôi là thủy sản trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

*(Kèm theo Phụ lục II. Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản)*

### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chính sách, phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

3. Nội dung các Phụ lục kèm theo Quyết định này thay thế Phụ lục V- Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi là thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Phụ lục IV - Đơn giá bồi thường cây trồng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND.

**Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp./.

**PHỤ LỤC I**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**  
(Kèm theo Quyết định số: *46* /2024/QĐ-UBND ngày *18* tháng *10* năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

**1. Cây hàng năm**

| STT | Danh mục                                                  | Đơn vị tính                                                                                                                                                     | Đơn giá (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Mía                                                       | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 17.000         |
| 2   | Sả                                                        | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 27.000         |
| 3   | Ớt                                                        | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 18.000         |
| 4   | Gừng                                                      | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 30.000         |
| 5   | Rau thơm, rau cải, hoa màu các loại                       | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 9.500          |
| 6   | Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng và các loại tương tự        | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 7.800          |
| 7   | Cây thuốc nam                                             | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 10.000         |
| 8   | Cỏ trồng (cỏ liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình) | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 9.000          |
| 9   | Lúa chưa đến kỳ thu hoạch                                 | giá bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> ) = Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm liền kề (kg/m <sup>2</sup> ) x Giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất (đồng/kg) |                |

**2. Cây lâu năm**

| STT      | Danh mục                          | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|----------|-----------------------------------|-------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Nhóm cây công nghiệp</b>       |             |                |
| <b>1</b> | <b>Cây cao su</b>                 |             |                |
| -        | Năm thứ 1                         | Cây         | 117.300        |
| -        | Năm thứ 2                         | Cây         | 164.400        |
| -        | Năm thứ 3                         | Cây         | 218.200        |
| -        | Năm thứ 4                         | Cây         | 285.600        |
| -        | Năm thứ 5                         | Cây         | 353.000        |
| -        | Năm thứ 6                         | Cây         | 420.500        |
| -        | Năm 7 trở đi (thời kỳ kinh doanh) | Cây         | 440.600        |
| <b>2</b> | <b>Cây điều, mắc ca</b>           |             |                |
| -        | Năm thứ 1                         | Cây         | 319.900        |
| -        | Năm thứ 2                         | Cây         | 423.800        |

|           |                                                                                                                                                                                  |     |            |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| -         | Năm thứ 3                                                                                                                                                                        | Cây | 547.300    |
| -         | Năm thứ 4                                                                                                                                                                        | Cây | 684.000    |
| -         | Trên 5 năm tuổi                                                                                                                                                                  | Cây | 700.400    |
| <b>3</b>  | <b>Tiêu</b>                                                                                                                                                                      |     |            |
| -         | Năm thứ 1                                                                                                                                                                        | Nọc | 70.100     |
| -         | Năm thứ 2                                                                                                                                                                        | Nọc | 110.100    |
| -         | Năm thứ 3                                                                                                                                                                        | Nọc | 165.000    |
| -         | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)                                                                                                                                            | Nọc | 189.100    |
|           | Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc, nọc tiêu trồng bằng cây sống hỗ trợ: 50.000 đồng/cây. |     |            |
| <b>4</b>  | <b>Cây cà phê</b>                                                                                                                                                                |     |            |
| -         | Năm thứ 1                                                                                                                                                                        | Cây | 73.600     |
| -         | Năm thứ 2                                                                                                                                                                        | Cây | 83.500     |
| -         | Năm thứ 3 trở đi (thời kỳ kinh doanh)                                                                                                                                            | Cây | 330.400    |
| <b>5</b>  | <b>Cây lài, trà, vối</b>                                                                                                                                                         |     |            |
| -         | Từ 01 năm đến 03 năm tuổi                                                                                                                                                        | Cây | 11.400     |
| -         | Trên 03 năm đến 08 năm tuổi                                                                                                                                                      | Cây | 25.000     |
| -         | Trên 08 năm tuổi                                                                                                                                                                 | Cây | 51.000     |
| <b>II</b> | <b>Nhóm cây ăn trái</b>                                                                                                                                                          |     |            |
| <b>1</b>  | <b>Cây măng cụt</b>                                                                                                                                                              |     |            |
| -         | Năm thứ 1                                                                                                                                                                        | Cây | 555.000    |
| -         | Năm thứ 2                                                                                                                                                                        | Cây | 700.000    |
| -         | Năm thứ 3                                                                                                                                                                        | Cây | 998.500    |
| -         | Năm thứ 4                                                                                                                                                                        | Cây | 1.316.000  |
| -         | Năm thứ 5 đến năm thứ 7                                                                                                                                                          | Cây | 1.954.400  |
| -         | Năm thứ 8 đến năm thứ 10                                                                                                                                                         | Cây | 3.420.000  |
| -         | Năm thứ 11 đến năm thứ 15                                                                                                                                                        | Cây | 7.980.000  |
| -         | Năm thứ 16 trở đi (thời kỳ kinh doanh)                                                                                                                                           | Cây | 11.400.000 |
| <b>2</b>  | <b>Cây sầu riêng</b>                                                                                                                                                             |     |            |
| -         | Năm thứ 1                                                                                                                                                                        | Cây | 499.800    |
| -         | Năm thứ 2                                                                                                                                                                        | Cây | 644.800    |
| -         | Năm thứ 3                                                                                                                                                                        | Cây | 808.300    |
| -         | Năm thứ 4 đến năm thứ 6                                                                                                                                                          | Cây | 3.846.700  |
| -         | Năm thứ 7 đến năm thứ 14                                                                                                                                                         | Cây | 4.445.000  |
| -         | Trên 15 năm tuổi                                                                                                                                                                 | Cây | 5.700.000  |
| <b>3</b>  | <b>Cây mít</b>                                                                                                                                                                   |     |            |
| -         | Năm thứ 1                                                                                                                                                                        | Cây | 181.000    |
| -         | Năm thứ 2                                                                                                                                                                        | Cây | 244.400    |

|           |                                                   |     |           |
|-----------|---------------------------------------------------|-----|-----------|
| -         | Năm thứ 3                                         | Cây | 312.200   |
| -         | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)             | Cây | 1.173.700 |
| <b>4</b>  | <b>Cây bưởi</b>                                   |     |           |
| -         | Năm thứ 1                                         | Cây | 309.600   |
| -         | Năm thứ 2                                         | Cây | 412.000   |
| -         | Năm thứ 3                                         | Cây | 526.000   |
| -         | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)             | Cây | 1.660.800 |
| <b>5</b>  | <b>Cây nhãn, xoài</b>                             |     |           |
| -         | Năm thứ 1                                         | Cây | 258.400   |
| -         | Năm thứ 2                                         | Cây | 401.500   |
| -         | Năm thứ 3                                         | Cây | 549.000   |
| -         | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)             | Cây | 896.800   |
| <b>6</b>  | <b>Cây bòn bon, dâu</b>                           |     |           |
| -         | Năm thứ 1                                         | Cây | 598.800   |
| -         | Năm thứ 2                                         | Cây | 761.800   |
| -         | Năm thứ 3                                         | Cây | 928.800   |
| -         | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)             | Cây | 3.642.000 |
| <b>7</b>  | <b>Cây dừa</b>                                    |     |           |
| -         | Năm thứ 1                                         | Cây | 172.400   |
| -         | Năm thứ 2                                         | Cây | 301.600   |
| -         | Năm thứ 3                                         | Cây | 430.900   |
| -         | Năm thứ 4 đến năm thứ 8                           | Cây | 652.500   |
| -         | Trên 08 năm tuổi                                  | Cây | 958.000   |
| <b>8</b>  | <b>Cây chôm chôm, bơ</b>                          |     |           |
| -         | Năm thứ 1                                         | Cây | 303.900   |
| -         | Năm thứ 2                                         | Cây | 401.900   |
| -         | Năm thứ 3                                         | Cây | 660.200   |
| -         | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)             | Cây | 1.130.900 |
| <b>9</b>  | <b>Vú sữa</b>                                     |     |           |
|           | Năm thứ 1                                         | Cây | 340.700   |
|           | Năm thứ 2                                         | Cây | 629.000   |
|           | Năm thứ 3                                         | Cây | 974.700   |
|           | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)             | Cây | 1.510.000 |
| <b>10</b> | <b>Táo, mận, hồng quân, sabôchê, ô môi, sa kê</b> |     |           |
| -         | Dưới 1 năm tuổi                                   | Cây | 23.000    |

|            |                                                                                                                                                                                   |     |         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| -          | Từ 01 đến 02 năm tuổi                                                                                                                                                             | Cây | 97.000  |
| -          | Trên 02 năm đến 06 năm tuổi                                                                                                                                                       | Cây | 182.000 |
| -          | Trên 06 năm tuổi                                                                                                                                                                  | Cây | 376.000 |
| <b>11</b>  | <b>Cây cam, quýt</b>                                                                                                                                                              |     |         |
| -          | Năm thứ 1                                                                                                                                                                         | Cây | 143.200 |
| -          | Năm thứ 2                                                                                                                                                                         | Cây | 186.900 |
| -          | Năm thứ 3                                                                                                                                                                         | Cây | 236.800 |
| -          | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)                                                                                                                                             | Cây | 658.400 |
| <b>12</b>  | <b>Chanh, tắc, ổi, thanh long, măng cầu, nho</b>                                                                                                                                  |     |         |
| -          | Năm thứ 1                                                                                                                                                                         | Cây | 101.400 |
| -          | Năm thứ 2                                                                                                                                                                         | Cây | 148.100 |
| -          | Năm thứ 3                                                                                                                                                                         | Cây | 198.500 |
| -          | Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)                                                                                                                                             | Cây | 391.400 |
| <b>13</b>  | <b>Khế, me, sầu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô</b>                                                                                                                            |     |         |
| -          | Dưới 01 năm tuổi                                                                                                                                                                  | Cây | 11.400  |
| -          | Từ 01 đến 02 năm tuổi                                                                                                                                                             | Cây | 63.000  |
| -          | Trên 02 năm đến 05 năm tuổi                                                                                                                                                       | Cây | 160.000 |
| -          | Trên 05 năm tuổi                                                                                                                                                                  | Cây | 285.000 |
| <b>14</b>  | <b>Đu đủ</b>                                                                                                                                                                      |     |         |
| -          | Năm thứ 1                                                                                                                                                                         | Cây | 57.900  |
| -          | Năm thứ 2 trở đi (thời kỳ kinh doanh)                                                                                                                                             | Cây | 423.300 |
| <b>15</b>  | <b>Chuối</b>                                                                                                                                                                      |     |         |
| -          | Năm thứ 1                                                                                                                                                                         | Cây | 75.200  |
| -          | Năm thứ 2 trở đi (thời kỳ kinh doanh)                                                                                                                                             | Cây | 245.800 |
| <b>16</b>  | <b>Gấc</b>                                                                                                                                                                        |     |         |
| -          | Chưa có trái                                                                                                                                                                      | Gốc | 11.400  |
| -          | Đang có trái                                                                                                                                                                      | Gốc | 40.000  |
| <b>17</b>  | <b>Thơm</b>                                                                                                                                                                       |     |         |
| -          | Mới trồng                                                                                                                                                                         | Cây | 1.700   |
| -          | Chưa thu hoạch                                                                                                                                                                    | Bụi | 5.000   |
| -          | Đang thu hoạch                                                                                                                                                                    | Bụi | 8.000   |
| <b>III</b> | <b>Cây trồng khác, số lượng ít phổ biến: Mù u, liễu, trâm, sung, bình bát, đu đủ, đinh, trứng cá, trứng gà, vông, chùm ngây, phượng và một số loại cây không có trong đơn giá</b> |     |         |
| -          | Mới trồng                                                                                                                                                                         | Cây | 17.000  |

|   |                             |     |         |
|---|-----------------------------|-----|---------|
| - | Từ 01 đến 03 năm tuổi       | Cây | 51.000  |
| - | Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | Cây | 68.000  |
| - | Trên 05 năm tuổi            | Cây | 114.000 |

### 3. Nhóm cây cảnh trang trí

|   |                                                                      |                |         |
|---|----------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 1 | <b>Cây chùm nụm</b>                                                  | m <sup>2</sup> | 72.300  |
| 2 | <b>Cây trúc cảnh</b>                                                 |                |         |
| - | Khóm (bụi) khoảng <8 cây, thời gian trồng trên 4 năm                 | khóm (bụi)     | 91.000  |
| - | Khóm (bụi) khoảng ≥8 cây, thời gian trồng trên 4 năm                 | khóm (bụi)     | 114.000 |
| - | Khóm (bụi) khoảng ≤6 cây, thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm | khóm (bụi)     | 57.000  |
| - | Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời                         | khóm (bụi)     | 23.000  |
| 3 | <b>Cau cảnh, dừa cảnh, cau vua, cọ, chà là, thốt nốt</b>             |                |         |
| - | Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4                                        | Cây            | 36.700  |
| - | Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10                                          | Cây            | 110.100 |
| - | Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15                                         | Cây            | 146.800 |
| - | Trên 15 năm tuổi                                                     | Cây            | 220.200 |
| 4 | <b>Vạn tuế, thiên tuế</b>                                            |                |         |
| - | Cây giống trong vườn ươm                                             | Cây            | 8.000   |
| - | Đường kính thân <10 cm, chiều cao > 1,0 m                            | Cây            | 126.000 |
| - | 10 cm ≤ đường kính thân ≤ 20 cm; chiều cao > 1,0 m                   | Cây            | 174.000 |
| - | 20 cm < đường kính thân ≤ 30 cm; chiều cao > 1,0 m                   | Cây            | 243.000 |
| - | Đường kính thân > 30 cm, chiều cao > 1,0 m                           | Cây            | 300.000 |
| 5 | <b>Cây phát tài lớn (thiết mộc lan)</b>                              |                |         |
| - | Cây cao < 1m                                                         | Cây            | 7.000   |
| - | Cây cao từ 1 m đến <1,5 m                                            | Cây            | 20.000  |
| - | Cây cao từ 1,5 m đến <2 m                                            | Cây            | 30.000  |
| - | Cây cao từ 2 m trở lên                                               | Cây            | 50.000  |
| 6 | <b>Si cảnh, Xanh cảnh, sung cảnh,</b>                                |                |         |

|    |                                                                |                |           |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
|    | <b>Lộc vùng, Đa cảnh</b>                                       |                |           |
| -  | 5cm ≤ Đk thân ≤ 10cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m  | Cây            | 233.000   |
| -  | 10cm < Đk thân ≤ 20cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m | Cây            | 377.000   |
| -  | 20cm < Đk thân ≤ 30cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m | Cây            | 394.000   |
| -  | 30cm < Đk thân ≤ 40cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m | Cây            | 728.000   |
| -  | 40cm < Đk thân ≤ 50cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m | Cây            | 1.011.000 |
| -  | 50cm < Đk thân ≤ 60cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m | Cây            | 1.405.000 |
| -  | 60cm < Đk thân ≤ 80cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m | Cây            | 1.954.000 |
| -  | Đk thân > 80cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m        | Cây            | 2.716.000 |
| 7  | <b>Hoa giấy, đình lăng, họ cây mai, nguyệt quế</b>             |                |           |
| -  | Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4                                  | Cây            | 36.700    |
| -  | Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10                                    | Cây            | 72.300    |
| -  | Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15                                   | Cây            | 128.500   |
| -  | Trên 15 năm tuổi                                               | Cây            | 256.500   |
| 8  | <b>Cây đâm bứt ghép</b>                                        |                |           |
| -  | Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4                                  | Cây            | 36.700    |
| -  | Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10                                    | Cây            | 72.300    |
| -  | Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15                                   | Cây            | 146.800   |
| -  | Trên 15 năm tuổi                                               | Cây            | 220.200   |
| 9  | <b>Hoa Súng, Hoa Sen</b>                                       | m <sup>2</sup> | 12.800    |
| 10 | <b>Hoa hồng</b>                                                |                |           |
| -  | Cây chưa có hoa                                                | m <sup>2</sup> | 60.000    |
| -  | Có hoa                                                         | m <sup>2</sup> | 115.000   |
| 11 | <b>Hoa giấy, Ti gôn (trồng theo cụm, bụi)</b>                  | m <sup>2</sup> | 12.000    |
| 12 | <b>Phong lan trồng dưới đất</b>                                | m <sup>2</sup> | 11.400    |
| 13 | <b>Cây bông huệ chưa đến kỳ thu hoạch</b>                      |                |           |
| -  | Cây chưa có hoa                                                | m <sup>2</sup> | 30.000    |
| -  | Có hoa                                                         | m <sup>2</sup> | 60.000    |

|    |                                                                                                 |                |         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 14 | Cây huyết dụ, <b>phát tài nhỏ</b><br>(trồng dạng cụm, bụi)                                      | m <sup>2</sup> | 11.400  |
| 15 | Cỏ lá gừng                                                                                      | m <sup>2</sup> | 23.000  |
| 16 | Cỏ lông heo, cỏ nhung                                                                           | m <sup>2</sup> | 57.000  |
| 17 | Môn kiềng các loại                                                                              | m <sup>2</sup> | 72.300  |
| 18 | <b>Hỗ trợ di dời chậu kiềng (có trồng cây), bằng sành, bằng xi măng, bằng sắt, bằng nhựa...</b> |                |         |
| *  | <b>Trường hợp dưới 100 chậu/hộ</b>                                                              |                |         |
| -  | Chậu có đường kính < 10 cm                                                                      | chậu           | 2.600   |
| -  | Chậu có đường kính từ 10 cm đến <20 cm                                                          | chậu           | 13.000  |
| -  | Chậu có đường kính 20 cm đến <30 cm                                                             | chậu           | 33.500  |
| -  | Chậu có đường kính 30 cm đến <45 cm                                                             | chậu           | 58.300  |
| -  | Chậu có đường kính 45 cm đến <60 cm                                                             | chậu           | 84.200  |
| -  | Chậu có đường kính 60 cm đến <80 cm                                                             | chậu           | 116.400 |
| -  | Chậu có đường kính > 80 cm                                                                      | chậu           | 168.400 |
| *  | <b>Trường hợp trên 100 chậu/hộ</b>                                                              |                |         |
| -  | Số lượng từ 100 đến <110 chậu, hỗ trợ 95%.                                                      |                |         |
| -  | Số lượng từ 110 đến <120 chậu, hỗ trợ 90%.                                                      |                |         |
| -  | Số lượng từ 120 đến <130 chậu, hỗ trợ 85%.                                                      |                |         |
| -  | Số lượng từ 130 đến <140 chậu, hỗ trợ 80%.                                                      |                |         |
| -  | Số lượng từ 140 đến <150 chậu, hỗ trợ 75%.                                                      |                |         |
| -  | Số lượng từ 150 đến <200 chậu, hỗ trợ 70%.                                                      |                |         |
| -  | Số lượng từ 200 đến <300 chậu, hỗ trợ 65%.                                                      |                |         |
| -  | Số lượng từ 300 đến <500 chậu, hỗ trợ 60%.                                                      |                |         |
| -  | Số lượng từ 500 đến <1000 chậu, hỗ trợ 55%.                                                     |                |         |

|    |                                                                 |      |            |
|----|-----------------------------------------------------------------|------|------------|
| -  | Số lượng trên 1000 chậu, mức hỗ trợ 50%                         |      |            |
| *  | <b>Mức hỗ trợ tối đa/hộ</b>                                     |      | 30.000.000 |
| 19 | <b>Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), đan bằng tre...</b> | Chậu | 3.000      |

#### 4. Nhóm cây lâm nghiệp

| STT      | Danh mục                                                  | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------------|----------------|
|          | <b>Cây lâm nghiệp</b>                                     |             |                |
| <b>1</b> | <b>Tre</b>                                                |             |                |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                          | Cây         | 9.000          |
| -        | Từ 01 năm đến 02 năm tuổi                                 | Cây         | 23.000         |
| -        | Trên 02 năm tuổi                                          | Cây         | 29.000         |
| <b>2</b> | <b>Lô ô, tầm vông</b>                                     |             |                |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                          | Cây         | 9.000          |
| -        | Từ 01 năm đến 2 năm tuổi                                  | Cây         | 14.000         |
| -        | Trên 02 năm tuổi                                          | Cây         | 21.000         |
| <b>3</b> | <b>Trúc</b>                                               |             |                |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                          | Cây         | 5.000          |
| -        | Từ 01 năm đến 02 năm tuổi                                 | Cây         | 7.000          |
| -        | Trên 02 năm tuổi                                          | Cây         | 9.000          |
| <b>4</b> | <b>Lông mủc, ngành ngạnh, cò ke, xoan, so đũa, trường</b> |             |                |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                          | Cây         | 9.000          |
| -        | Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm         | Cây         | 29.000         |
| -        | Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm                          | Cây         | 80.000         |
| -        | Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm                     | Cây         | 171.000        |
| -        | Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm                     | Cây         | 228.000        |
| -        | Có đường kính lớn hơn 40 cm                               | Cây         | 500.000        |
| <b>5</b> | <b>Bạch đàn, trầm bông vàng, keo</b>                      |             |                |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                          | Cây         | 9.000          |
| -        | Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm         | Cây         | 29.000         |
| -        | Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm                          | Cây         | 80.000         |
| -        | Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm                     | Cây         | 171.000        |

|          |                                                                  |     |           |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| -        | Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm                            | Cây | 228.000   |
| -        | Có đường kính lớn hơn 40 cm                                      | Cây | 900.000   |
| <b>6</b> | <b>Xà cừ</b>                                                     |     |           |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                                 | Cây | 14.000    |
| -        | Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm                | Cây | 46.000    |
| -        | Có đường kính từ 10 cm đến 30 cm                                 | Cây | 148.000   |
| -        | Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 50 cm                            | Cây | 365.000   |
| -        | Có đường kính lớn hơn 50 cm                                      | Cây | 1.080.000 |
| <b>7</b> | <b>Cây, cám, dâu đất, gió bầu, xoay</b>                          |     |           |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                                 | Cây | 23.000    |
| -        | Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm                | Cây | 129.000   |
| -        | Có đường kính từ 10 cm đến 30 cm                                 | Cây | 400.000   |
| -        | Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 50 cm                            | Cây | 750.000   |
| -        | Có đường kính lớn hơn 50 cm                                      | Cây | 1.100.000 |
| <b>8</b> | <b>Sao, dầu, bằng lăng, bời lời, giá tỵ, cẩm xe, gõ lim</b>      |     |           |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                                 | Cây | 34.000    |
| -        | Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm                | Cây | 298.000   |
| -        | Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm                                 | Cây | 450.000   |
| -        | Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm                            | Cây | 750.000   |
| -        | Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm                            | Cây | 990.000   |
| -        | Có đường kính lớn hơn 40 cm                                      | Cây | 1.450.000 |
| <b>9</b> | <b>Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương, đàn hương, trắc, sưa, cẩm lai</b> |     |           |
| -        | Dưới 01 năm tuổi                                                 | Cây | 57.000    |
| -        | Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm                | Cây | 550.000   |
| -        | Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm                                 | Cây | 1.140.000 |
| -        | Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm                            | Cây | 1.510.000 |
| -        | Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm                            | Cây | 2.160.000 |
| -        | Có đường kính lớn hơn 40 cm                                      | Cây | 2.840.000 |

Lưu ý:

- Giá bồi thường hỗ trợ theo giai đoạn kiến thiết cơ bản = tổng chi phí đầu tư kiến thiết cơ bản theo tuổi cây tích lũy tương ứng thời điểm thu hồi.

- Giá bồi thường hỗ trợ giai đoạn thu hoạch = tổng chi phí đầu tư kiến thiết cơ bản theo tuổi cây tích lũy tương ứng thời điểm thu hồi + Lợi nhuận tại thời điểm thu hồi đất.
- Giá bồi thường không bao gồm giá thanh lý cây.
- Đối với cây hoa giấy: Cây trồng đơn hoặc cụm để tạo giàn leo, giàn che mát thì hỗ trợ theo đơn vị tính là cây (Phần 3 - Nhóm cây cảnh trang trí, mục 7) hoặc theo diện tích  $m^2$  của giàn hoa (Phần 3- Nhóm cây cảnh trang trí, mục 11).

**PHỤ LỤC 2**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**  
 (Kèm theo Quyết định số: 16 /2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

| STT        | Hình thức/đối tượng thủy sản nuôi                         | Đơn giá bồi thường<br>(đồng/m <sup>2</sup> )       |                                      | Thời gian/<br>vụ nuôi<br>(tháng) |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|
|            |                                                           | Nuôi thâm canh                                     | Nuôi bán thâm canh                   |                                  |
| <b>I</b>   | <b>Nuôi trong ao, đầm</b>                                 |                                                    |                                      |                                  |
| 1          | Nuôi ghép cá truyền thống<br>(trắm cỏ, chép, trôi, mè...) | 23.000                                             | 11.500                               | 10                               |
| 2          | Nuôi đơn                                                  |                                                    |                                      |                                  |
| -          | Cá rô phi, diêu hồng, cá lóc                              | 26.000                                             | 13.000                               | 7                                |
| -          | Cá trắm đen                                               | 44.000                                             | 22.000                               | 12                               |
| -          | Cá rô đồng                                                | 60.000                                             | 30.000                               | 6                                |
| -          | Cá da trơn (cá tra, cá lăng, cá trê...)                   | 50.000                                             | 25.000                               | 15                               |
| -          | Cá chạch                                                  | 46.000                                             | 23.000                               | 10                               |
| -          | Tôm càng xanh                                             | 36.000                                             | 18.000                               | 6                                |
| -          | Đối tượng nuôi khác<br>(ốc, cua đồng...)                  | 20.000                                             | 10.000                               | 6                                |
| <b>II</b>  | <b>Giống thủy sản</b>                                     | 43.000                                             |                                      | ≤1,5                             |
| <b>III</b> | <b>Một số đối tượng khác</b>                              | <b>Đơn giá bồi thường<br/>(đồng/m<sup>2</sup>)</b> | <b>Thời gian/vụ nuôi<br/>(tháng)</b> |                                  |
| 1          | Lươn (Nuôi bể, trảng, bạt)                                | 314.000                                            | 10                                   |                                  |
| 2          | Ếch (Nuôi bể, trảng, bạt)                                 | 240.000                                            | 6                                    |                                  |

*Lưu ý:*

- Nuôi trồng thủy sản thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.*
- Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.*